

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

**Hướng dẫn thi hành nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất
nông nghiệp**

Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1994, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/1997/TC-TCT ngày 21 tháng 01 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1997;

2. Thông tư số 59-TC/TCT ngày 01 tháng 9 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư và 01 Quyết định sau:

- Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1994;

- Thông tư số 03/1997/TC-TCT ngày 21 tháng 01 năm 1997 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1997;

- Thông tư số 59-TC/TCT ngày 01 tháng 9 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997;

- Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư và 01 Quyết định nêu trên.

3. Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

Thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 10-7-1993 và Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật này. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:²

I. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Những tổ chức, cá nhân nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định ở Điều 1 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và ở Điều 1 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, cụ thể thêm: hợp tác xã, tập đoàn sản

² Thông tư số 03/1997/TC-TCT hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa có căn cứ ban hành như sau:

“Để thực hiện giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN) cho hộ nộp thuế được thuận lợi, kịp thời và, đáp ứng yêu cầu của Luật thuế SDDNN và Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ khi có thiên tai, địch họa làm thiệt hại mùa màng; Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cách tính miễn giảm thuế SDĐNN quy định tại điểm 2c, Mục V, Thông tư số 89 TC/TCT ngày 9/11/1993 như sau:”

Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa có căn cứ ban hành như sau:

“Thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp. Bộ Tài chính đã có Thông tư số 89 TC-TCT ngày 9/11/1993 hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ. Thông tư số 03 TC-TCT ngày 21/01/1997 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 89 TC-TCT ngày 9/11/1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, nay Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:”

Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 tháng 1993;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 74-CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,”

xuất nông nghiệp là hộ nộp thuế chỉ trong các trường hợp địa phương chưa thực hiện xong việc giao ruộng đất cho từng hộ nông dân, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất còn nộp thuế chung.

2. Những loại đất phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định tại Điều 2 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và chi tiết tại Điều 2 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ xin giải thích thêm như sau:

- ³ (được bãi bỏ)

*Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được tính thêm thuế sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất của các hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn để sản xuất nông nghiệp.*⁴

- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất đất chuyên nuôi trồng thủy sản hoặc vừa nuôi trồng thủy sản vừa trồng trọt, về cơ bản không sử dụng vào mục đích khác, bao gồm: ruộng, mặt nước, đầm, hồ, ao, chuôm, ngòi, rạch, sông cụt... đã bao ngăn và có chủ sử dụng.

- Đất trồng cỏ chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất đã giao cho chủ sử dụng vào trồng có thể chăn nuôi.

- Đất trồng rừng chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất rừng có chủ trồng, chăm sóc, khai thác và đất vườn rừng liền nhà.

3. Những loại đất không phải chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được quy định ở Điều Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn rõ thêm một số trường hợp như sau:

- Hồ chứa nước cho nhà máy thủy điện có kết hợp dịch vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản;

- Hồ, đầm vừa dùng vào kinh doanh, du lịch, dịch vụ... có kết hợp nuôi trồng thủy sản;

- Nuôi cá lồng ở hồ, đầm, sông;

³ Đoạn này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

⁴ Đoạn này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008.

- Đất do Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuê dùng vào sản xuất nông nghiệp đã thu tiền thuê đất (có bao hàm cả thuế sử dụng đất nông nghiệp), trừ Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất dành cho nhu cầu công ích của xã đã nói ở mục I phần I Thông tư này.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

1. Xác định diện tích tính thuế: Theo quy định tại Điều Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993, chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 1993, mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, kể cả diện được miễn thuế hoặc tạm miễn thuế đều phải kê khai diện tích từng thửa ruộng, đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Diện tích tính thuế của từng thửa ruộng, đất là diện tích thực sử dụng kể cả bờ xung quanh ruộng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của thửa ruộng, đất, không tính phần bờ dùng cho giao thông nội đồng hoặc dùng chung cho từ một cánh đồng trở lên.

a. Xác định diện tích tính thuế của từng hộ phải căn cứ vào tờ khai của hộ, đồng thời phải dựa vào các tài liệu sau đây để kiểm tra tính chính xác của tờ khai:

- Diện tích đang tính thuế nông nghiệp năm 1993, diện tích khai hoang đã đến hạn chịu thuế;

- Kết quả đo đạc gần nhất được cơ quan quản lý ruộng đất huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trong văn bản này gọi chung là huyện) xác nhận. Nếu địa phương chưa đo đạc hoặc số liệu đo đạc chưa chính xác thì phải sử dụng tài liệu: bản đồ, địa bản cũ, tài liệu về giao đất hoặc giao khoán, đất làm kinh tế gia đình, các quyết định giao đất đối với các doanh nghiệp, nông lâm nghiệp (nông trường, lâm trường, trạm trại...).

b. Trình tự xác định diện tích tính thuế như sau:

- Hộ sử dụng đất tự kê khai diện tích đất được giao, đất nhận khoán và đất tự khai phá gọi chung là đất đang sử dụng theo mẫu biểu hướng dẫn của cơ quan thuế và gửi bản kê khai đó đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (trong văn bản này gọi chung là xã) đối với các hộ nộp thuế lập sổ thuế tại xã, đến Chi cục thuế đối với các hộ nộp thuế lập sổ thuế tại huyện, đúng thời gian và địa điểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ;

- Đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã tiếp nhận tờ khai, kiểm tra, đối chiếu tờ khai của từng hộ nộp thuế với các tài liệu hiện có đã nói ở trên, xác định diện tích tính thuế của từng hộ.

Trong quá trình xác định diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, cơ quan thuế phải cùng Hội đồng tư vấn thuế xã xem xét cụ thể từng trường hợp, nếu thấy tờ khai chưa chính xác thì phải đề nghị chủ hộ kê khai lại và phải tổ chức kiểm tra điển hình để xác định đúng diện tích đất chịu thuế của những hộ kê khai chưa chính xác.

Trường hợp có sự khác nhau giữa diện tích đo đạc với kê khai tính thuế của hộ nộp thuế hoặc của một xã, một huyện thì trước mắt tạm duyệt diện tích tính thuế năm 94 theo tờ khai của từng hộ, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với cơ quan quản lý ruộng đất tỉnh chỉ đạo xác định lại diện tích ngay từ quý I năm 1994 để cuối năm tính thuế, thu thuế và quyết toán thuế theo diện tích đã được xác định lại.

Đội thuế xã thông báo kết quả xác định diện tích tính thuế cho từng hộ nộp thuế, tổng hợp và giúp Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Chi cục thuế.

2. Việc phân hạng đất tính thuế thực hiện theo quy định của Nghị định số 73/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ được hướng dẫn riêng bằng một văn bản khác.

3. Biểu thuế được quy định tại Điều 8 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, hướng dẫn để tính thuế như sau:

- Khoản 1 áp dụng cho đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đồng cỏ dùng vào chăn nuôi;
- Khoản 2 áp dụng cho đất trồng cây lâu năm.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm thì hạng đất tính thuế vẫn là hạng đất cây hàng năm đã được xác định, nhưng tính thuế bằng 1, 3 lần thuế đất cây hàng năm cùng hạng nếu thuộc đất hạng 1, 2, 3; các hạng đất 4, 5, 6 của đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây ăn quả vẫn thu thuế như đất trồng cây hàng năm cùng hạng. Quy định này chỉ thực hiện kể từ sau khi hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp được phê chuẩn. Cây ăn quả trồng trên đất cây hàng năm từ trước khi phân hạng đất tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp thì áp dụng phân hạng đất và tính thuế như đất trồng cây lâu năm.
- Đối với đất trồng cây lấy gỗ và cây lâu năm thu hoạch một lần khác chịu thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

III. TÍNH THUẾ VÀ LẬP SỔ THUẾ

1. Tính thuế.

- Căn cứ vào tờ khai của các hộ nộp thuế do xã gửi lên, Chi cục thuế cùng cán bộ đội thuế xã xem xét và kiểm tra lại các căn cứ tính thuế của hộ nộp thuế trên tờ khai, nếu phát hiện có sự sai sót thì yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải trình cụ thể.

- Căn cứ vào tờ khai của hộ nộp thuế đã được kiểm tra, tổ kế toán hoặc nghiệp vụ tại Chi cục thuế tính thuế cho từng hộ nộp thuế. Thuế ghi thu của từng hộ nộp thuế được xác định như sau:

Thuế ghi thu đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất trồng cỏ	=	Diện tích tính thuế của từng hạng đất trồng cây hàng năm	x	Định suất thuế từng hạng đất của đất trồng cây hàng năm
--	---	--	---	---

Thuế ghi thu đất trồng cây lâu năm	=	Diện tích tính thuế của từng hạng đất trồng cây lâu năm	x	Định suất thuế từng hạng đất của đất trồng cây lâu năm
---	---	--	---	---

- Căn cứ vào kết quả tính thuế của từng hộ nộp thuế do Chi cục thuế huyện gửi lại cho Ủy ban nhân dân xã, đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã lập danh sách từng hộ nộp thuế theo mẫu đính kèm Thông tư này, niêm yết các căn cứ tính thuế và mức thuế ghi thu của từng hộ nộp thuế để hộ nộp thuế xác nhận và nhân dân tham gia ý kiến trong thời hạn 20 ngày trước khi lập và trình duyệt sổ thuế.

- Tổ chức, cá nhân sử dụng đất ở nhiều xã, phường, thị trấn hoặc quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thì phải gửi bản kê khai đến cơ quan thuế nơi lập sổ thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ. Cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai, kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế và thông báo cho hộ nộp thuế.

- Trường hợp hộ nộp thuế không kê khai, thì cơ quan thuế được quyền ấn định số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ và Điều 13 của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Lập sổ thuế:

Nguyên tắc là đất đăng ký sổ địa chính ở địa phương nào thì lập sổ thuế ở địa phương đó theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 việc lập sổ thuế tiến hành như sau:

- Đội thuế xã tổng hợp kết quả tiếp thu ý kiến nhân dân và từng hộ nộp thuế ngay sau khi hết thời hạn niêm yết và báo cáo Ủy ban nhân dân xã. Nếu có ý kiến trái ngược lớn về diện tích hoặc hạng đất tính thuế, thì phải kiểm tra xác định lại, sau đó tiến hành lập sổ thuế theo từng thôn (ấp, bản xóm) theo mẫu của Bộ Tài chính.

- Hội đồng tư vấn thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã kết hợp với đội thuế xã kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế của từng hộ nộp thuế, đảm bảo phù hợp với tờ khai của hộ và kết quả phân hạng đất tính thuế. Những trường hợp sau khi niêm yết, hộ nộp thuế chưa thống nhất với Hội đồng tư vấn thuế xã và đội thuế xã về căn cứ tính thuế, mà Hội đồng tư vấn xã và đội thuế xã không giải quyết được thì phải báo cáo Ủy ban nhân dân xã để có ý kiến bằng văn bản cho hộ nộp thuế, trên cơ sở đó tiếp tục lập và hoàn thiện sổ thuế.

3. Tổ chức xét duyệt sổ thuế.

Sau khi lập xong sổ thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký xác nhận và trình Ủy ban nhân dân huyện, đồng gửi Chi cục thuế. Chi cục thuế cùng Hội đồng tư vấn thuế giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức duyệt: diện tích tính thuế, hạng đất tính thuế cho từng xã.

Trên cơ sở sổ thuế do các xã đã lập và ý kiến của Hội đồng tư vấn, Chi cục thuế hoàn chỉnh tổng hợp kết quả duyệt sổ thuế báo cáo Ủy ban nhân dân huyện thông qua để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong văn bản này gọi chung là tỉnh) và Cục thuế.

Cục thuế giúp Ủy ban nhân dân kiểm tra, xét duyệt sổ thuế của các huyện có sự tham gia của các ngành liên quan (Hội đồng tư vấn). Trường hợp có ý kiến khác nhau thì Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định chỉ đạo huyện phải duyệt lại sổ thuế.

Sổ thuế của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt theo đề nghị của Cục thuế được dùng làm căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện duyệt sổ thuế chính thức cho các xã và cho các hộ nộp thuế do huyện quản lý.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp của các địa phương.

4. Điều chỉnh sổ thuế.

- Sau khi sổ thuế được duyệt, các năm tiếp theo nếu có thay đổi về hộ nộp thuế, về căn cứ tính thuế, thì chậm nhất là 31-1 hàng năm hộ nộp thuế phải lập tờ khai gửi đến Ủy ban nhân dân nơi lập sổ thuế.

- Căn cứ vào tờ khai của hộ nộp thuế và kết quả kiểm tra xác minh, cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh vào tháng 3 hàng năm.

- Những trường hợp sau đây được điều chỉnh sổ thuế ngay trong năm thuế: hộ sử dụng đất (hộ nộp thuế) chuyển đi nơi khác mà đất của họ không có người sử dụng, đất bị lấp, lở do thiên tai địch họa không sản xuất được và các trường hợp tương tự khác.

IV. TỔ CHỨC THU NỘP THUẾ

1. Căn cứ sổ thuế được duyệt: căn cứ vào mùa vụ và khả năng thu hoạch, thực tế giá cả và yêu cầu lương thực (nếu có). Cục thuế tỉnh chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề theo quy định tại Điều 11, 12 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ, cụ thể thêm một số vấn đề như sau:

- Lập kế hoạch thu thuế của vụ và cả năm xác định rõ số thuế thu bằng tiền, thu bằng thóc (trong trường hợp đặc biệt);

- Giá thu thuế của từng vụ trong năm;

- Quy định thời gian thu nộp thuế: ngày bắt đầu và ngày kết thúc vụ thu thuế;

- Biện pháp chỉ đạo và tổ chức thu thuế;

- Phát động phong trào thi đua, tuyên truyền nhằm hoàn thành nhiệm vụ thu thuế.

2. Căn cứ vào sổ thuế đã được duyệt và khả năng thu thuế của từng vụ, đội thuế xã giúp Ủy ban nhân dân xã gửi thông báo số thuế phải nộp cho các hộ nộp thuế, thông báo phải ghi rõ:

+ Thời gian nộp thuế;

+ Số thuế nộp trong vụ: cây hàng năm, cây lâu năm, thuế bằng tiền, bằng thóc (nếu có) và được chia ra: thuế trong năm và nợ thuế (nếu có);

+ Địa điểm nộp thuế;

+ Lần thông báo thứ mấy.

Thông báo gửi cho hộ nộp thuế một bản và một bản lưu ở cơ quan thuế, đồng thời phải thông báo về thời hạn nộp thuế trên các phương tiện thông tin của xã.

Trong thời gian nộp thuế đội thuế xã có trách nhiệm đôn đốc nộp thuế theo đúng quy định tại thông báo nộp thuế.

3. Thu, nộp thuế.

a. Thu, nộp thuế bằng tiền mặt: khi thu thuế của dân, cán bộ thuế hoặc cán bộ kho bạc phải kiểm tra, đối chiếu số tiền thuế phải nộp ghi trên thông báo với số tiền hộ nộp thuế mang đến nộp, đồng thời viết và cấp biên lai cho người nộp thuế và ghi vào sổ theo dõi thu thuế.

Trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp nộp vào kho bạc thì cuối mỗi ngày, cán bộ thu thuế phải đối chiếu biên lai thu thuế với số tiền thuế đã thu 10 ngày một lần phải nộp hết số tiền thuế đã thu vào Kho bạc Nhà nước. Nếu số tiền thuế thu được từ 5 triệu đồng trở lên thì phải nộp ngay vào Kho bạc Nhà nước, đề tiền thuế vượt quá mức quy định này chưa nộp vào Kho bạc Nhà nước thì bị coi là hành vi chiếm dụng tiền thuế.

b. Thu, nộp thuế bằng chuyển khoản: nộp thuế bằng chuyển khoản do hộ nộp thuế làm thủ tục nộp thuế. Cơ quan thuế phải mở sổ theo dõi các hộ nộp thuế bằng chuyển khoản để đối chiếu định kỳ với kho bạc và đôn đốc hộ nộp thuế.

c. Thu thuế bằng thóc (nếu có): tổ chức thu thóc phải nhận trực tiếp của người nộp thuế có đại diện cơ quan thuế để viết biên lai thu thuế cho các hộ nộp thuế. Tổ chức mua thóc thuế phải thanh toán với ngân sách Nhà nước ngay trong vụ thu thuế theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Kết thúc năm thuế cơ quan thuế các cấp phải tổ chức quyết toán kết quả thu nộp thuế với từng hộ nộp thuế và lập báo cáo quyết toán thu thuế với Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan thuế cấp trên theo quy định tại Điều 18 của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp như sau:

a. Ở cấp xã: Lập quyết toán kết quả thu nộp thuế trong năm theo từng hộ nộp thuế, căn cứ vào các tài liệu sau: Số thuế ghi thu trong sổ thuế được duyệt; số thuế được giảm miễn (nếu có); Số thuế đã nộp trong năm; tổng hợp từ sổ theo dõi thu thuế và đối chiếu với biên lai thu thuế; từ đó xác định số thuế nộp đủ, nộp thừa hoặc thiếu của từng hộ nộp thuế và tổng hợp quyết toán kết quả thu thuế của xã.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế phải} \\ \text{nộp trong} \\ \text{năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{ghi} \\ \text{thu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giảm,} \\ \text{miễn thuế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thiếu} \\ \text{Thừa} \end{array} \quad (\text{năm trước})$$

b. Ở cấp huyện: Chi cục thuế kiểm tra xét duyệt quyết toán kết quả thu thuế của các xã trong huyện và tổng hợp quyết toán kết quả thu thuế chung toàn huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục thuế tỉnh kiểm tra xét duyệt.

c. Ở cấp tỉnh: Cục thuế tổ chức kiểm tra xét duyệt quyết toán kết quả thu thuế của các huyện; tổng hợp quyết toán của tỉnh bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau: số thuế ghi thu theo sổ thuế; số thuế thừa, thiếu năm trước chuyển sang (nếu có); số thuế được giảm miễn (nếu có); Số thuế đã thu; số thuế đã thanh toán nộp vào Kho bạc Nhà nước; xác định số thuế còn thừa hoặc thiếu.

Quyết toán của tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt thì gửi báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Tổng cục Thuế thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra việc quyết toán kết quả thu thuế của các địa phương.

5. Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ: việc tạm thu thuế năm 1994 chỉ thực hiện đối với những địa phương mà bước vào vụ thu thuế đầu tiên của năm thuế 1994 chưa lập xong sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp. Việc tạm thu phải dựa vào sổ thuế nông nghiệp năm 1993; đồng thời điều chỉnh số thuế phù hợp với sự biến động về diện tích đất chịu thuế. Đến vụ cuối cùng của năm thuế phải thu theo sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp mới và cuối năm thanh quyết toán theo sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1994; nếu thu thừa thì chuyển sang năm sau, nếu thiếu thì năm sau truy thu.

V. GIẢM THUẾ VÀ MIỄN THUẾ

Theo quy định tại Chương V của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và Chương V của Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ; Bộ Tài chính hướng dẫn thêm như sau:

1. Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng lại mới và đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 không áp dụng cho các trường hợp trồng bằng phương pháp ghép, chiết và các trường hợp tương tự khác.

2. Sự giảm thuế trong trường hợp thiên tai địch họa làm mùa màng thiệt hại.

a. Khi xảy ra thiên tai, địch họa, sâu bệnh làm mùa màng bị thiệt hại, Cục thuế phải chủ động phối hợp với Cục thống kê tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo ngành thuế, các ngành có liên quan và các huyện bị thiệt hại tổ

chức điều tra xác minh phạm vi, mức độ thiệt hại của từng cánh đồng trong vùng bị thiệt hại theo địa bàn, lập biên bản xác nhận để làm cơ sở cho việc xác định thiệt hại cây trồng khi thu hoạch. Chi cục thuế và đội thuế xã phải theo dõi diễn biến kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan thuế cấp trên về tình hình thiệt hại.

b. Đến vụ thu hoạch Cục thuế chỉ đạo các Chi cục thuế phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra các xã, xác định năng suất thu hoạch thực tế của diện tích bị thiên tai sâu bệnh làm mùa màng bị thiệt hại, lập biên bản thăm đồng, trong đó phải xác định rõ:

- Diện tích bị thiệt hại và số hộ có ruộng đất nằm trong diện tích này;
- Năng suất thực tế bình quân của diện tích bị thiệt hại.

c. ⁵ Xác định tỷ lệ thiệt hại theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thiệt hại của vụ (hoặc năm) xét giảm miễn thuế của hộ nộp thuế} = \left[1 - \frac{\text{Sản lượng thu hoạch thực tế của diện tích bị thiệt hại của vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế}}{\text{Sản lượng tính theo năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế của diện tích bị thiệt hại của vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế}} \right] \times 100\%$$

Căn cứ tỷ lệ thiệt hại được xác định theo công thức trên và căn cứ tỷ lệ giảm miễn thuế ứng với tỷ lệ thiệt hại quy định tại Điều 17, Nghị định số 74/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ để tính số thuế xét giảm miễn của hộ theo công thức sau:

$$\text{Số thuế xét giảm, miễn theo vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế} = \text{Thuế ghi thu của diện tích bị thiệt hại theo vụ (hoặc năm) của hộ nộp thuế} \times \text{Tỷ lệ giảm, miễn thuế ứng với tỷ lệ thiệt hại theo vụ (hoặc năm) xét giảm, miễn thuế của hộ nộp thuế}$$

⁵ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03/1997/TC-TCT hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1997.

d. ⁶ Thực hiện giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Thông tư số 03 TC-TCT ngày 21/1/1997 của Bộ Tài chính trên cơ sở diện tích đất nông nghiệp nào bị thiên tai, địch họa làm giảm sản lượng thu hoạch thì căn cứ vào tỷ lệ thiệt hại ở diện tích đó để xét giảm, miễn thuế cho hộ nộp thuế; nếu lập sổ thuế theo vụ thì được xét giảm, miễn thuế cho từng vụ nộp thuế.

đ. ⁷ Đối với hộ chính sách được xét giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp theo sổ thuế ghi thu thì thực hiện giảm thuế theo diện chính sách trước, nếu hộ chính sách bị thiên tai làm thiệt hại mùa màng thì tiếp tục được xét giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 03 nhưng mức giảm tối đa không quá 50% số thuế ghi thu còn lại trong năm hoặc sổ thuế ghi thu của vụ (trường hợp địa phương lập sổ thuế theo vụ).

e. ⁸ Về việc tính giảm, miễn thuế đối với hộ nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp có diện tích vượt hạn mức:

e1. Trường hợp diện tích bị thiệt hại của hộ nộp thuế không lớn hơn diện tích hạn mức quy định cho từng vùng: thì chỉ xét giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định, không xét giảm, miễn thuế bổ sung.

e2. Trường hợp diện tích bị thiệt hại của hộ nộp thuế lớn hơn diện tích hạn mức quy định cho từng vùng thì hộ nộp thuế được xét giảm, miễn thuế đối với cả số thuế bổ sung của diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại đó.

Việc xét giảm, miễn thuế bổ sung tính theo công thức sau:

Số thuế bổ sung được giảm miễn của hộ nộp thuế (Kg)	Thuế ghi thu bình quân trên một đơn vị diện tích của hộ nộp thuế (Kg/m ²)	Thuế suất bổ sung (20%)	Diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại (m ²)	Tỷ lệ giảm miễn thuế theo tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế (%)
	Số thuế bổ sung được giảm miễn của hộ nộp thuế (Kg) = [Thuế ghi thu bình quân trên một đơn vị diện tích của hộ nộp thuế (Kg/m ²) x Thuế suất bổ sung (20%) x Diện tích vượt hạn mức bị thiệt hại (m ²) x Tỷ lệ giảm miễn thuế theo tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế (%)]			

⁶ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 1 Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

⁷ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 2 Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

⁸ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 3 Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

Tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế bằng tổng sản lượng bị thiệt hại của hộ nộp thuế chia cho tổng sản lượng trên diện tích bị thiệt hại tính theo năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế.

Năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế là năng suất bình quân ở địa phương khi áp dụng để kiểm tra lại việc phân hạng đất.

Ví dụ: Hộ A ở đồng bằng sông Cửu Long có quyền sử dụng đất nông nghiệp là 5 ha gồm 2 ha đất hạng 1 và 3 đất hạng 2 (ruộng 1 vụ lúa); trong đó diện tích vượt hạn mức chịu thuế bổ sung là 2 ha. Trong đó năng suất tham khảo khi phân hạng đất tính thuế đất hạng 1 là: 5.500 kg/ha; hạng 2 là: 5.000 kg/ha.

a. Hộ A nộp thuế trong điều kiện bình thường:

Thuế ghi thu cả năm của hộ A là: $(2 \text{ ha} \times 550) + (3 \text{ ha} \times 460) = 2.480 \text{ kg}$ thóc

Thuế ghi thu bình quân của hộ A là: $2.480 \text{ kg} : 5 \text{ ha} = 496 \text{ kg/ha}$

Thuế bổ sung phải nộp của hộ A là: $496 \text{ kg/ha} \times 20\% \times 2 \text{ ha} = 198,4 \text{ kg}$

Tổng số thuế hộ A phải nộp là: $2.480 + 198,4 = 2.678,4 \text{ kg}$

b. Trường hợp diện tích bị thiên tai lớn hơn diện tích trong hạn mức:

Trong năm hộ nộp thuế bị thiệt hại 4 ha bao gồm:

- Diện tích 1 ha đất hạng 1 bị thiệt hại 10%
- Diện tích 0,5 ha đất hạng 2 bị thiệt hại 15%
- Diện tích 1 ha đất hạng 1 bị thiệt hại 25%
- Diện tích 1,5 ha đất hạng 2 bị thiệt hại 25%.

* Xác định tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ nộp thuế:

$$\begin{array}{l} \div \text{ Tỷ lệ thiệt} \\ \text{hại bình quân} \\ \text{của hộ nộp} \\ \text{thuế (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng sản lượng bị thiệt hại} \\ \text{của hộ nộp thuế}}{\text{Tổng sản lượng trên diện} \\ \text{tích bị thiệt hại tính theo} \\ \text{năng suất tham khảo bị} \\ \text{phân hạng đất tính thuế}} \times 100\%$$

+ Tổng sản lượng bị thiệt hại của hộ nộp thuế = $(1ha \times 5.500kg/ha \times 10\%) + (0,5ha \times 5.000kg/ha \times 15\%) + (1ha \times 5.500kg/ha \times 25\%) + (1,5ha \times 5.000kg/ha \times 25\%) = 4.175 \text{ kg}$

+ Tổng sản lượng trên diện tích bị thiệt hại tính theo năng suất tham khảo bị phân hạng đất tính thuế = $(1ha \times 5.500kg/ha) + (0,5ha \times 5.000kg/ha) + (1ha \times 5.500kg/ha) + (1,5ha \times 5.000kg/ha) = 21.000 \text{ kg}$

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ thiệt hại} &= \frac{4175 \text{ kg}}{21000 \text{ kg}} \times 100\% = 19,88\% \\ \text{bình quân của} & \\ \text{hộ nộp thuế} & \end{aligned}$$

Tỷ lệ giảm miễn đối với thuế ghi thu bổ sung của phần diện tích vượt hạn mức tương ứng với tỷ lệ thiệt hại bình quân của hộ A là 19,88%.

* Số thuế hộ A được giảm tính theo Thông tư số 03 là:

$$\begin{aligned} &(1ha \times 550kg/ha) \times 10\% + (0,5ha \times 460kg/ha) \times 15\% + \\ &(1ha \times 550kg/ha) \times 60\% + (1,5ha \times 460kg/ha) \times 60\% = 833,5 \text{ kg} \end{aligned}$$

* Số thuế bổ sung được giảm miễn của hộ A đối với 1 ha vượt hạn mức bị thiệt hại tính theo công thức trên là:

$$496 \text{ kg/ha} \times 20\% \times 1 \text{ ha} \times 19,88\% = 19,72 \text{ kg}$$

* Tổng số thuế được giảm trong năm của hộ A là:

$$833,5 \text{ kg} + 19,72 \text{ kg} = 853,22 \text{ kg}$$

* Số thuế hộ A còn phải nộp là: $2.678,4 - 853,22 = 1.825,18 \text{ kg}$

g.⁹ Trường hợp trong cùng một cánh đồng, cá biệt có một số thửa ruộng bị thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của hộ sản xuất nông nghiệp (không đúng thời vụ, không chăm sóc kịp thời...) trong khi cả cánh đồng có thu hoạch bình thường thì các hộ mất mùa riêng biệt đó không thuộc diện được xét giảm, miễn thuế theo Thông tư số 03.

⁹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 4 Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

h. ¹⁰ Đối với các hộ được giảm miễn thuế thuộc diện chính sách xã hội, chỉ xét giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho phần diện tích trong hạn mức quy định.

3. Hội đồng tư vấn thuế xã phải duyệt từng đối tượng thuộc chính sách; Hội được xét giảm hoặc miễn thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

4. Trình tự việc xem xét và tổng hợp đề nghị giảm, miễn thuế ở các cấp như sau:

a. Ở cấp xã: Căn cứ vào thực tế thiệt hại, biên bản xác nhận đánh giá khi thiên tai, dịch họa, sâu bệnh... xảy ra và biên bản thăm đồng; căn cứ vào thực tế đời sống các đối tượng chính sách thuộc diện được xét giảm, miễn thuế; cơ quan thuế và Hội đồng tư vấn giúp Ủy ban nhân dân đề nghị xin giảm miễn thuế của xã, lập danh sách các hộ về diện tích, mức độ (năng suất thiệt hại, mức thuế xin giảm, miễn do thiên tai, các hộ xin giảm, miễn thuế thuộc đối tượng chính sách xã hội theo mẫu đính kèm Thông tư này niêm yết trong thời hạn 20 ngày. Cơ quan thuế tiếp thu ý kiến của nhân dân, hoàn chỉnh, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xã duyệt danh sách và mức nghị giảm, miễn thuế báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và Chi cục thuế.

b. Ở cấp huyện: Căn cứ vào:

- Biên bản xác định phạm vi và mức độ thiệt hại xảy ra thiên tai;
- Báo cáo thống kê tình hình năng suất sản lượng các loại cây trồng kết quả thăm đồng, đánh giá sản lượng thu hoạch thực tế của diện tích thiệt hại;
- Biên bản xét duyệt của các xã;
- Đơn đề nghị xét giảm miễn thuế của hộ nộp thuế do huyện quản lý;
- Căn cứ vào đời sống của các hộ thuộc đối tượng chính sách. ..

Chi cục thuế dự kiến đề nghị xét giảm, miễn thuế của các xã và các hộ nộp thuế đưa ra Hội đồng tư vấn thuế xem xét có sự tham gia của các ngành liên quan, trên cơ sở đó, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục thuế tỉnh. Hồ sơ xin giảm, miễn thuế của các huyện gồm:

- Hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị doanh nghiệp thuộc huyện;

¹⁰ Tiết này được bổ sung theo quy định tại điểm 5 Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai dịch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997.

- Tờ trình Ủy ban nhân dân huyện;
- Biên bản xét duyệt đề nghị giảm, miễn thuế của huyện;
- Báo cáo chi tiết của cơ quan thuế.

c. Cục thuế kiểm tra và duyệt giảm, miễn thuế cho các huyện có sự tham gia của Hội đồng tư vấn thuế (các ngành liên quan) trên cơ sở đó đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Khi kiểm tra cục thuế phải:

- Đối chiếu giữa biên bản xác định diện tích bị thiên tai làm thiệt hại với diện tích thực tế bị thiệt hại, mức độ thiệt hại và biên bản đánh giá sản lượng thực tế thu hoạch, so sánh giữa các huyện trong tỉnh, so sánh với các vụ trước v.v...

- Xác định đúng sản lượng của năm sản xuất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ;

- Khi xem xét giảm miễn thuế cho các đối tượng chính sách xã hội phải có xác nhận của ngành thương binh xã hội; đồng thời phải chú ý xem xét đời sống thực tế ở địa phương và giữa các huyện trong tỉnh.

5. Trình tự thi hành quyết định giảm thuế, miễn thuế.

- Ủy ban nhân dân huyện thực hiện thông báo bằng văn bản đến từng hộ nộp thuế về số thuế được giảm, miễn theo đúng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp số hộ được giảm, miễn quá nhiều thì có thể Ủy quyền bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã thông báo.

- Những trường hợp thông báo không đúng quyết định của cấp ra quyết định là hành vi phạm luật và Cục thuế được quyền thu hồi quyết định giảm, miễn thuế hoặc thu hồi số thuế được giảm, miễn chưa thông báo hết nộp vào ngân sách Nhà nước.

6. Tổng cục Thuế có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện giảm, miễn thuế của các địa phương, trình Bộ Tài chính ra quyết định bãi bỏ các quyết định giảm miễn thuế không đúng luật và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 18 Nghị định 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ.

VI. XỬ LÝ VI PHẠM

Theo quy định tại Điều 26, 27, 28, 29 của Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và Điều 19, Điều 20 của Nghị định số 74/CP của Chính phủ ngày 25-10-1993, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục xử lý vi phạm như sau:

1. Căn cứ vào tính chất và mức độ vi phạm của các đối tượng, cán bộ thuế lập biên bản vi phạm Luật Thuế có chữ ký của người vi phạm và Ủy ban nhân dân xã sở tại.

2. Căn cứ vào biên bản xác định vi phạm mà nghiên cứu xử lý các trường hợp sau:

a. Đối với tổ chức, cá nhân (hộ nộp thuế) áp dụng các hình thức xử lý từ thấp tới cao:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Truy cứu trách nhiệm hình sự.

b. Đối với cán bộ thuế hoặc người lợi dụng chức vụ quyền hạn, áp dụng xử lý theo các hình thức sau:

- Xử lý kỷ luật;
- Xử phạt hành chính;
- Truy cứu trách nhiệm hình sự nếu hành vi vi phạm gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Trường hợp kỷ luật hành chính: Cơ quan thuế phải đề nghị hình thức kỷ luật với cơ quan có người vi phạm; nếu là cán bộ thuế phải xử lý theo 10 điều kỷ luật theo các hình thức kỷ luật từ thấp đến cao: từ phê bình, cảnh cáo đến buộc thôi việc.

c. Trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự, cơ quan thuế phải lập hồ sơ chuyển cho cơ quan điều tra để xem xét xử lý.

VII. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Khi nhận được đơn khiếu nại, thủ tục giải quyết như sau:

1. Phân loại đơn khiếu nại của tổ chức, cá nhân khiếu nại về thuế theo tính chất của sự việc.

- Khiếu nại về việc xác định các căn cứ tính thuế như diện tích tính thuế, thuế ghi thu, thuế phải nộp...;

- Khiếu nại về những chính sách mà tổ chức hoặc cá nhân nộp thuế được hưởng;

- Khiếu nại về quyết định xử lý vi phạm của cơ quan thuế và Ủy ban nhân dân.

2. Xử lý đơn khiếu nại:

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện thi hành chính sách thuế của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuế mà đơn khiếu nại đề cập;

- Trực tiếp gặp người khiếu nại (nếu có điều kiện) hoặc những tổ chức, cá nhân có liên quan để tìm hiểu, kiểm tra xác minh tại chỗ, lập biên bản về từng vụ việc xác minh.

- Căn cứ vào kết quả kiểm tra xác minh mà có kết luận về việc khiếu nại của công dân (tổ chức, cá nhân) để:

- Giải quyết kịp thời, nếu nội dung khiếu nại của đương sự là đúng.

- Trả lời, giải thích cho đương sự nếu khiếu nại của đương sự là không đúng hoặc do chưa nắm được rõ chính sách.

Trong khi xem xét giải quyết khiếu nại đồng thời phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân nộp đủ và đúng thời hạn số thuế hoặc tiền phạt ấn định.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹¹

¹¹ Thông tư số 03/1997/TC-TCT hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 về tính giảm miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai, địch họa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1997 có quy định như sau:

“ Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1997. Mọi quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Quá trình thực hiện Thông tư này có khó khăn vướng mắc, đề nghị các ngành, các địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để hướng dẫn giải quyết. ”

Thông tư số 59-TC/TCT hướng dẫn bổ sung về tính giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp khi có thiên tai địch họa, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 1997 quy định như sau:

“Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho việc xét giảm, miễn thuế từ vụ xuân hè năm 1997.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. ”

Điều 3 và Điều 4 Quyết định số 58/2008/QĐ-BTC về việc bãi bỏ quy định thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất nông nghiệp thuộc quỹ đất dành cho nhu cầu công tích của xã tại Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2008 quy định như sau:

“Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

1. Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ giúp chính quyền các cấp chỉ đạo các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện việc thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương mình.

2. Theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/CP ngày 25-10-1993 của Chính phủ: Hàng năm, Tổng cục Thuế được trích số tiền bằng 4,5% trên số thuế sử dụng đất nông nghiệp thu được đảm bảo kinh phí cho đội thuế xã thực hiện việc thu thuế ở xã và hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế các cấp. Khoản kinh phí này do ngân sách trung ương chi, Bộ Tài chính cấp theo kế hoạch từng tháng, quý cho Tổng cục Thuế như các khoản kinh phí khác, cuối năm thanh quyết toán số thuế thực thu.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-1994. Những quy định trước đây về thuế nông nghiệp của Bộ Tài chính chỉ có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31-12-1993. Riêng việc kê khai diện tích thuế, phân hạng đất tính thuế và lập sổ thuế năm 1994 được thi hành từ ngày 25-10-1993.

4. Các Bộ, các ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khi thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn này, nếu có điều gì chưa rõ cần phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính. / *mm*

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 35 /VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Nơi nhận: *Cap*

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TIDT của Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCT (CS, PC) (5b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



ĐỖ HOÀNG ANH TUẤN

Ấp (thôn, bản, xóm)
UBND xã
Huyện
Tỉnh

THÔNG BÁO CĂN CỨ TÍNH THUẾ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH
Năm thuế: 1994

Số TT	Tên chủ hộ	Diện tích và hạng đất tính thuế của hộ															
		Thửa thứ 1		Thửa thứ 2		Thửa thứ 3		Thửa thứ 4		Thửa thứ 5		Thửa thứ 6		Thửa thứ 7		Thửa thứ 8	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Thửa thứ 9		Thửa thứ 10		...		Tổng diện tích thuế m ²	Thuế ghi thu (kg thóc)
Diện tích m ²	Hạng đất	Diện tích m ²	Hạng đất		
19	20	21	22	23	24	25	26

Người lập biểu

T/M UBND xã

Thôn (ấp, bản, xóm)

Xã

Huyện

Tỉnh

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ
SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Giảm miễn thiên tai			Thuế được đề nghị giảm, miễn xã hội (kg)	Tổng số thuế đề nghị giảm miễn (kg)
		Diện tích thiệt hại (m2)	Thuế ghi thu (kg)	Thuế được giảm (kg)		
1	2	3	4	5	6	7